

Số: 4219/BC-STC

An Giang, ngày 06 tháng 9 năm 2019

## BÁO CÁO

### Tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách Tháng 8, kế hoạch công tác tháng 9/2019

#### A. Tình hình thực hiện công tác tài chính, ngân sách tháng 8/2019:

Theo báo cáo trên hệ thống Tabmis Kho bạc Nhà nước, kết quả thu, chi NSNN tháng 8/2019 đạt được như sau:

##### I. Thu ngân sách nhà nước tháng 8/2019:

1. **Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:** thu trong tháng 394 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.097 tỷ đồng, đạt 83,8% so dự toán năm, bằng 118% so với cùng kỳ, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: thu trong tháng 12 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 431 tỷ đồng, đạt 244,3% so dự toán năm, bằng 347,5% so với cùng kỳ.

- Thu nội địa : thu trong tháng 382 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.666 tỷ đồng, đạt 79% so dự toán năm, bằng 111,2% so với cùng kỳ; Nếu không kể số thu xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 72% so dự toán, trong đó:

+ Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ bình quân dự toán, gồm: thu từ DNNN Trung ương; thu từ DNNN địa phương; thu từ DN có vốn đầu tư ngoài nước; thuế ngoài quốc doanh; lệ phí trước bạ; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; thu tiền sử dụng đất; thu cho thuê mặt đất, mặt nước; thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu xổ số kiến thiết.

+ Có 05/16 khoản thu đạt thấp so tiến độ bình quân dự toán, gồm: thuế BVMT; thu phí, lệ phí; thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản; thu khác ngân sách và thu cổ tức.

##### Phân theo địa bàn:

- Cấp tỉnh : thu trong tháng 247 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.598 tỷ đồng, đạt 84,2% so dự toán năm, bằng 122% so với cùng kỳ.

- Cấp huyện : thu trong tháng 147 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.499 tỷ đồng, đạt 83% so dự toán năm, bằng 110% so với cùng kỳ, trong đó 11/11 huyện, thị xã, thành phố thu đạt vượt tiến độ dự toán.

2. **Thu Ngân sách địa phương:** thu trong tháng 607 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 9.361 tỷ đồng, đạt 69,5% so dự toán năm, gồm:

- Thu cân đối ngân sách: thu trong tháng 339 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.289 tỷ đồng, đạt 81,8% so dự toán năm.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên : thu trong tháng 268 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 5.072 tỷ đồng, đạt 61,6% so dự toán năm, trong đó:

+ Bổ sung cân đối : thu trong tháng 0 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.768 tỷ đồng, đạt 58,3% so dự toán năm.

+ Bổ sung có mục tiêu : thu trong tháng 268 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.304 tỷ đồng, đạt 73,6% so dự toán năm.

## II. Về chi ngân sách địa phương:

Tổng chi ngân sách địa phương trong tháng là 955 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 8.047 tỷ đồng, đạt 59,8% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao, bằng 105,5% so với cùng kỳ năm trước, gồm :

**1) Chi đầu tư phát triển:** chi trong tháng 205 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.000 tỷ đồng, đạt 49,6% dự toán năm, bằng 93,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

- Cấp tỉnh : chi trong tháng 165 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.695 tỷ đồng, đạt 46,7% dự toán năm, bằng 94,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Cấp huyện : chi trong tháng 40 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 305 tỷ đồng, đạt 80,2% dự toán năm, bằng 117% so với cùng kỳ năm trước.

**2) Chi thường xuyên:** chi trong tháng 750 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 6.047 tỷ đồng, đạt 65,8% dự toán năm, bằng 110,4% so với cùng kỳ năm trước.

### Phân theo loại chi:

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo : chi trong tháng 330 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 2.449 tỷ đồng, đạt 64,% dự toán năm, bằng 119,2% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi sự nghiệp y tế : chi trong tháng 44 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 687 tỷ đồng, đạt 65,4% dự toán năm, bằng 149% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi đảm bảo xã hội : chi trong tháng 40 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 427 tỷ đồng, đạt 75% dự toán năm, bằng 92,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi quản lý hành chính : chi trong tháng 138 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 1.129 tỷ đồng, đạt 72,6% dự toán năm, bằng 108,3% so với cùng kỳ năm trước.

- Chi an ninh quốc phòng : chi trong tháng 32 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 292 tỷ đồng, đạt 83,4% dự toán năm, bằng 93,3% so với cùng kỳ năm trước.

### Phân theo địa bàn :

+ Cấp tỉnh : chi trong tháng 364 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 3.275 tỷ đồng, đạt 46,1% dự toán năm, bằng 96% so với cùng kỳ năm trước.

+ Cấp huyện: chi trong tháng 591 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm 4.772 tỷ đồng, đạt 75,1% dự toán năm, bằng 113% so với cùng kỳ năm trước.

## III. Đánh giá công tác quản lý, điều hành tài chính, ngân sách:

### 1. Về quản lý, điều hành ngân sách:

- Thực hiện theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019, Sở Tài chính đã tham mưu UBND tỉnh ban hành dự toán thu, chi NSNN quý III/2019, chủ động bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện kịp thời, đảm bảo nguồn cho hoạt động bộ máy và các nhu cầu chi cần thiết theo dự toán.

- Nhờ sự quan tâm chỉ đạo sâu sát của UBND tỉnh, sự tăng cường phối hợp giữa cơ quan thu, cơ quan tài chính và các lực lượng chức năng trong quản lý thu NSNN, tổng thu NSNN từ kinh tế địa bàn 8 tháng đầu năm đạt dự toán HĐND tỉnh giao, các khoản thu cân đối ngân sách đạt 79% dự toán, vượt tiến độ bình quân là 66,7%, nếu không tính số thu từ xổ số kiến thiết và tiền sử dụng đất thì đạt 72% so dự toán.

- Chi ngân sách địa phương thực hiện tốt theo định hướng của Chính phủ và UBND tỉnh, trong đó tập trung chi cho con người, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, thực hiện triệt để tiết kiệm chống lãng phí.

## **2. Công tác quản lý vốn đầu tư XDCB:**

- Đảm bảo nguồn vốn cấp phát và thanh toán kịp thời đối với các dự án có khối lượng hoàn thành 8 tháng đầu năm tiến độ chi đạt 50% dự toán và bằng 97,1% so cùng kỳ.

- Công tác quyết toán vốn đầu tư: trong tháng đã phê duyệt quyết toán 77 dự án với giá trị 196 tỷ đồng, lũy kế từ đầu năm là 281 dự án với giá trị 1.041 tỷ đồng. Số dự án chậm nộp báo cáo quyết toán trên 24 tháng là 01 dự án, giá trị thanh toán 4,2 tỷ đồng.

## **3. Về thực hiện chế độ chính sách An sinh xã hội:**

**a) Chính sách BHYT:** Phân bổ đầy đủ kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng năm 2019 lũy kế 8 tháng đầu năm là 420 tỷ đồng, đạt 75% dự toán.

### **b) Chính sách bảo trợ xã hội:**

Lũy kế 8 tháng năm 2019, chi trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 136 và TTLT 29 là 305 tỷ đồng, đạt 66,7% dự toán.

## **4. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Theo dõi, cập nhật tình hình thực hiện cơ chế tự chủ tài chính theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP đối với các đơn vị trên địa bàn tỉnh để đôn đốc các đơn vị triển khai hoạt động theo đúng tiến độ kế hoạch được duyệt.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương khẩn trương kiểm tra, rà soát, xây dựng và lập phương án, phân loại tự chủ về tài chính giai đoạn 03 năm 2019-2020.

- Hướng dẫn và đôn đốc các cơ quan, đơn vị và địa phương về việc tổ chức thực hiện chuyển đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần theo quy định tại Quyết định 31/2017/QĐ-TTg ngày 17/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Hướng dẫn các cơ quan, đơn vị phân bổ, chấp hành, sử dụng dự toán năm 2019 theo đúng chế độ, định mức chi do nhà nước ban hành.

## **5. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp :**

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đối với các nội dung sau: báo cáo Bộ Tài chính về lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp; báo cáo Bộ Tài chính kế hoạch thu lợi nhuận, cổ tức được chia của các công ty cổ phần có vốn nhà nước giai đoạn 2019-2022

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính về việc báo cáo giám sát tài chính 6 tháng đầu năm 2019 đối với công ty TNHH một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và công ty cổ phần có vốn nhà nước chi phối.

- Trình Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước quý II/2019.

## **6. Công tác quản lý giá – công sản:**

### **6.1 Công tác quản lý giá:**

#### **a) Về tình hình giá cả thị trường:**

Chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh: Theo số liệu của Cục Thống kê, tháng 08/2019 CPI của tỉnh An Giang tăng 0,26% so tháng trước, tăng 2,02% so tháng 12/2018 và tăng 2,94% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung CPI bình quân 08 tháng đầu năm 2019 so cùng kỳ tăng 3,34%.

#### **b) Công tác kê khai giá:**

- Tiếp nhận hồ sơ kê khai giá: Trong tháng đã tiếp nhận 30 lượt hồ sơ của DN đến kê khai giá bán, lũy kế từ đầu năm đến nay đã tiếp nhận 254 lượt hồ sơ của DN đến kê khai

giá bán. So cùng kỳ năm trước về kê khai giá đạt 108% (08 tháng năm 2018 tiếp nhận hồ sơ của 235 lượt hồ sơ của DN).

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án, tháng 8/2019 đã tham gia 02 vụ với tổng giá trị định giá là 2,09 tỷ đồng. Lũy kế 8 tháng đã tham gia 33 vụ với tổng giá trị định giá là 17,05 tỷ đồng.

## **6.2 Công tác quản lý tài sản nhà nước:**

### **a) Về việc thẩm định giá, kế hoạch:**

- Về việc thẩm định giá đất: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Thẩm định phương án giá đất để tính tiền bồi thường dự án và giá đất cụ thể để tính tiền sử dụng đất dự án: Lũy kế 08 tháng đầu năm tiếp nhận 21 hồ sơ tiếp nhận (xác định đơn giá); Đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 11 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 176,89 tỷ đồng; Đấu giá để cho thuê quyền sử dụng đất: Lũy kế đã tiếp nhận 11 hồ sơ với tổng giá trị khởi điểm là 141,95 tỷ đồng; Xác định các khoản trừ vào tiền thuê đất, tiền sử dụng đất: Lũy kế tiếp nhận 49 hồ sơ với tổng giá trị 268,83 tỷ đồng.

- Về thẩm định kế hoạch mua sắm tài sản công của các cơ quan, đơn vị: Đã thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho 29 cơ quan, đơn vị với tổng giá trị dự toán mua sắm là 104,556 tỷ đồng để trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch. Tính đến thời điểm hiện nay đã có 07 đơn vị hoàn thành và có Quyết định phê duyệt kết quả trúng thầu với tổng giá trị trúng thầu là 43,499 tỷ đồng/44,313 tỷ đồng.

### **b) Về phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất:**

Trình UBND tỉnh điều chỉnh phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất cho 20 cơ sở nhà, đất của cấp huyện và 14 cơ sở nhà đất của cấp tỉnh; Hiện UBND tỉnh đã ban hành Quyết định phê duyệt phương án xử lý của 34 đơn vị.

### **c) Về quản lý, sử dụng tài sản công:**

Gửi văn bản đến các Sở, Ngành cấp tỉnh và UBND cấp huyện góp ý các Dự thảo Quyết định về:

+ Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang;

+ Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang.

## **7. Công tác thanh tra :**

- Tổng hợp báo cáo kết quả thanh tra tại Sở Tư pháp và Trung tâm Y tế huyện Châu Phú theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Dự thảo Kết luận thanh tra tại Trung tâm Phát triển quỹ đất TP. Long Xuyên theo kiến nghị của Thanh tra tỉnh.

- Khảo sát thanh tra tại Trung tâm Y tế dự phòng TP. Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Báo cáo kiểm toán việc quản lý sử dụng đất trong và sau cổ phần hóa doanh nghiệp.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Kết luận thanh tra số 06/KL-TTT của Thanh tra tỉnh về việc thanh tra trách nhiệm việc thực hiện pháp luật về thanh tra tại Sở Tài chính.

## **8. Công tác Tin học – thống kê:**

- Quản lý Tabmis: Đảm bảo đường truyền ngành Tài chính hoạt động thông suốt và hỗ trợ xử lý kịp thời các sự cố xảy ra không làm ảnh hưởng đến xử lý công việc chuyên môn của các phòng.

- Quản lý cổng thông tin điện tử : Cập nhật kịp thời văn bản, chính sách mới và tin tức sự kiện nổi bật, đảm bảo cho hoạt động của Cổng được liên tục. Cụ thể:

+ Trong tháng cập nhật 26 văn bản: Bộ Tài chính (01), UBND tỉnh (02), Sở Tài chính (10); (03) giá cả thị trường hàng tuần, tháng; (05) thông báo kê khai giá, (03) thông báo giá của tổ chức, cá nhân kê khai giá tại Sở Tài chính; cập nhật báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính - ngân sách tháng 07, kế hoạch công tác tháng 8/2019. Thông tin cập nhật chủ yếu là các chế độ chính sách mới, các văn bản hướng dẫn thực hiện,...Ngoài ra, đã đăng 22 tin sưu tầm và 07 tin viết về lĩnh vực tài chính ngân sách, giá công sản,...

+ Phối hợp Trung tâm Tin học – Sở Thông tin và Truyền thông hoàn thiện giao diện Cổng TTĐT Sở Tài chính theo kế hoạch nâng cấp trước khi đưa vào hoạt động chính thức.

+ Phối hợp Ban biên tập Cổng TTĐT tỉnh rà soát và báo cáo kết quả thực hiện công bố, công khai trên Cổng TTĐT Sở theo Quyết định 1135/QĐ-UBND.

+ Tổng hợp chi trả nhuận bút tin bài cung cấp cho Cổng TTĐT của Sở tháng 8/2019.

### **9. Công tác cải cách hành chính và đào tạo bồi dưỡng:**

- Xây dựng Kế hoạch triển khai Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ, gắn với nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) và năng lực cạnh tranh năm 2019, định hướng đến năm 2021 của Sở Tài chính gửi Sở kế hoạch đầu tư.

- Kế hoạch tăng cường xử lý, ngăn chặn có hiệu quả tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân, doanh nghiệp trong giải quyết công việc của Sở Tài chính gửi Sở Nội vụ.

- Báo cáo kết quả thực hiện rà soát, đánh giá TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết năm 2019 của Sở Tài chính gửi UBND tỉnh.

- Trình UBND tỉnh công bố danh mục TTHC mới ban hành và bị bãi bỏ thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đã đề ra.

### **B. Kế hoạch công tác tài chính, ngân sách tháng 9/2019:**

#### **I. Quản lý, điều hành thu, chi ngân sách nhà nước:**

##### **1. Về thu ngân sách nhà nước:**

Để đảm bảo thu NSNN đạt dự toán do HĐND tỉnh giao và chỉ tiêu dự toán quý III/2019 do UBND tỉnh giao, Sở Tài chính phối hợp chặt chẽ với các cơ quan thu đơn đốc, kiểm tra, quản lý thu nộp thuế, đảm bảo tiến độ thu nộp ngân sách được giao.

##### **2. Về chi ngân sách địa phương:**

Điều hành chi ngân sách địa phương theo dự toán quý III/2019 và dự toán giao từ đầu năm, không bổ sung ngoài dự toán. Đảm bảo chi tiền lương cho công chức, viên chức, chi an sinh xã hội. Thực hiện chi NSDP trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

#### **II. Công tác tài chính, ngân sách:**

##### **1. Quản lý, điều hành ngân sách:**

- Trình UBND tỉnh quyết định chuyển nguồn năm 2018 sang năm 2019 thuộc ngân sách cấp tỉnh.

- Đối chiếu số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 với Kho bạc Nhà nước tỉnh trình UBND tỉnh báo cáo quyết toán NSNN tỉnh năm 2018 gửi Bộ Tài chính.

- Phối hợp Cục Thuế tỉnh dự kiến số liệu thu NSNN 2019. Tổng hợp số liệu dự toán thu, chi NSNN 2019 chuẩn bị thảo luận với các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị cấp tỉnh.

## **2. Công tác quản lý đầu tư XDCCB:**

- Tham mưu UBND tỉnh nguồn vốn thực hiện các công trình trụ sở Đội quản lý thị trường số 5, 7, 10.

- Tham mưu UBND tỉnh nguồn vốn thực hiện dự án Tạo quỹ đất xây dựng phân hiệu Đại học Tôn Đức Thắng.

- Tiếp tục tham gia cùng Sở Giáo dục và Đào tạo, các đơn vị liên quan khảo sát cơ sở vật chất – thiết bị các trường thuộc 28 xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch vốn thanh toán công nợ các dự án đã phê duyệt quyết toán.

- Đôn đốc thu nợ vay chương trình kiên cố hóa kênh mương và cân đối nguồn trả nợ quý III/2019 cho Ngân hàng Phát triển.

- Trích kinh phí thu nợ chương trình cụm, quyến dân cư vượt lũ.

## **3. Công tác quản lý tài chính các đơn vị HCSN:**

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2019 và số liệu dự toán năm 2020 của các cơ quan, đơn vị HCSN cấp tỉnh, số dự kiến chi NSNN năm 2020.

- Tổng hợp nhu cầu tiền lương tăng thêm theo mức lương cơ sở tại Nghị định số 38/2019/NĐ-CP và nhu cầu mua sắm sửa chữa năm 2020 của các cơ quan, đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Chuẩn bị kế hoạch thảo luận dự toán năm 2020 với các đơn vị HCSN cấp tỉnh.

- Đôn đốc thu hồi tạm ứng theo kế hoạch.

- Thực hiện thẩm định, xét duyệt quyết toán NSNN năm 2018 các đơn vị HCSN cấp tỉnh theo kế hoạch được duyệt.

## **4. Công tác quản lý tài chính doanh nghiệp:**

- Tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch tài chính năm 2020 của doanh nghiệp nhà nước.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh chỉ tiêu sản lượng sản xuất chủ yếu và sản phẩm tiêu thụ năm 2019 của Công ty TNHH một thành viên Khai thác thủy lợi An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển nhượng vốn của Công ty TNHH một thành viên Xô số kiến thiết An Giang đầu tư tại Công ty cổ phần Nông sản Thực phẩm An Giang.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc báo cáo phục vụ kế hoạch giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Quyết định số 26/2019/QĐ-TTg ngày 15/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh mục doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa đến hết năm 2020.

- Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh góp ý dự thảo Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 50/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành cơ chế xử lý nợ bị rủi ro tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

## **5. Công tác quản lý giá – công sản:**

### **a) Về công tác quản lý giá:**

- Theo dõi thu thập thông tin cập nhật biến động giá cả thị trường hàng ngày, tổng hợp báo cáo phục vụ công tác quản lý giá trên địa bàn tỉnh.

- Tiếp tục tiếp nhận và theo dõi hồ sơ kê khai giá đối với cấp tỉnh và kiểm tra đơn đốc tình hình thực hiện kê khai giá đối với cấp huyện.

- Tham gia định giá tài sản theo yêu cầu của Tòa án tỉnh, Cục Quản lý thị trường, Công an tỉnh, Hải quan ...

- Lập Báo cáo kết quả điều tra chi phí sản xuất và giá thành cá tra nguyên liệu năm 2019 để báo cáo Bộ Tài chính và UBND tỉnh.

- Triển khai kế hoạch điều tra, khảo sát giá thành lúa vụ Hè thu 2019 trên địa bàn tỉnh.

### **b) Về công tác quản lý tài sản nhà nước:**

- Cập nhật tình hình biến động tăng giảm tài sản năm 2019 của các cơ quan cấp tỉnh và cấp huyện vào dữ liệu tài sản trong chương trình phần mềm quản lý tài sản công của Bộ Tài chính.

- Lập báo cáo tổng hợp rà soát tình hình quản lý, sử dụng xe ô tô công của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh An Giang để tham mưu trình UBND tỉnh xem xét xử lý theo quy định tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP.

- Hoàn chỉnh góp ý Dự thảo về Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang và Danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh An Giang để trình UBND tỉnh ban hành.

- Kiểm tra hiện trạng nhà, đất của các cơ quan, đơn vị (Y tế, Giáo dục, TP.Long Xuyên và huyện Phú Tân) trình UBND tỉnh xem xét phê duyệt phương án sắp xếp việc quản lý, sử dụng nhà, đất.

## **6. Công tác thanh tra:**

- Triển khai thanh tra tại Trung tâm Y tế TP. Châu Đốc theo kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Thông qua kết luận thanh tra tại Trung tâm Y tế huyện Châu Phú và Sở Tư pháp.

- Báo cáo tình hình thực hiện kết luận thanh tra số 06/KL-TTT của Thanh tra tỉnh.

- Điều chỉnh kế hoạch thanh tra năm 2019.

- Tiếp tục đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện khắc phục theo kiến nghị của Kết luận thanh tra.

- Đảm bảo tiếp dân thường xuyên, định kỳ tại đơn vị; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo kịp thời khi có phát sinh.

## **7. Công tác Tin học – thông kê:**

- Thực hiện kiểm tra đường truyền TABMIS kết nối các đơn vị Phòng Tài chính và KH cấp huyện và hỗ trợ các đơn vị xử lý các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng.

- Tiếp tục phối hợp các phòng rà soát, bổ sung, nâng cấp các phần mềm ứng dụng tại Sở và phòng TCKH đang vận hành để đưa dự thảo kế hoạch thực hiện Đề án “An Giang điện tử” giai đoạn 2019 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở.

- Tiếp tục hoàn thiện các chuyên mục chưa có nội dung trên Cổng TTĐT Sở và phối hợp các phòng thu thập thông tin, số liệu, tài liệu thực hiện công bố, công khai theo Quyết định 1135/QĐ-UBND để cập nhật kịp thời trên Cổng TTĐT theo quy định.

- Phối hợp các phòng góp ý dự thảo Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật giai đoạn 2019 – 2021” của Sở Tư pháp.

- Báo cáo quý III năm 2019 kết quả thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ

- Triển khai thực hiện quy chế quản lý, vận hành, khai thác Kho dữ liệu NSNN; hệ thống phần mềm công khai ngân sách – Bộ Tài chính đề các phòng, đơn vị liên quan.

#### **8. Công tác cải cách thủ tục hành chính, đào tạo bồi dưỡng và công tác văn phòng:**

- Báo cáo công tác CCHC quý 3 năm 2019 theo yêu cầu của Sở Nội vụ.

- Đề nghị Ban Quản lý khu kinh tế và Sở Khoa học Công nghệ tiếp nhận TTHC thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài chính.

- Tiếp tục triển khai công tác đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch đề ra.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác quản lý tài chính – ngân sách một số lĩnh vực chủ yếu trong tháng 8/2019 và kế hoạch công tác tháng 9/2019 của Sở Tài chính. *lu*

#### **Nơi nhận:**

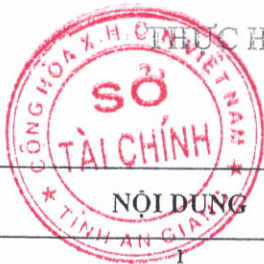
- UBND tỉnh;
- Phòng TCKH cấp huyện;
- Trang thông tin điện tử Sở;
- BGD, các phòng và TT.TĐ&DVTC;
- Lưu: VT, PNS.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

*Nguyễn Điền Tân*  
**Nguyễn Điền Tân**





THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2019

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN 2019		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH so	
	TW	ĐP			DT ĐP	CÙNG KỲ
	2	3	4	5	6=5/3	7
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>5.979.500</b>	<b>6.080.000</b>	<b>393.539</b>	<b>5.096.690</b>	<b>83,83</b>	<b>117,99</b>
<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	<b>176.500</b>	<b>176.500</b>	<b>11.820</b>	<b>431.127</b>	<b>244,26</b>	<b>347,50</b>
<b>I. THU NỘI ĐỊA</b>	<b>5.803.000</b>	<b>5.903.500</b>	<b>381.719</b>	<b>4.665.563</b>	<b>79,03</b>	<b>111,21</b>
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	274.819	3.025.761	71,98	107,66
1.Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	19.664	179.379	71,75	103,21
2.Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	17.431	277.165	71,99	105,74
3.Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	7.090	43.734	136,67	149,48
4.Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	75.912	894.080	81,28	107,43
- Cấp tỉnh quản lý		365.000	31.966	388.016	106,31	103,40
- Cấp huyện quản lý		735.000	43.947	506.065	68,85	110,74
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	29.620	245.052	84,50	132,21
6.Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.511	10.672	106,72	105,12
7.Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	43.784	417.643	80,32	122,63
8.Thu thuế BVMT	810.000	810.000	46.869	417.296	51,52	107,96
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	29.434	262.056	51,52	107,95
- Phân chia NSTW và NSĐP	301.320	301.320	17.435	155.241	51,52	107,96
9.Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	13.570	143.588	63,82	94,98
Trong đó: Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	4.657	24.628	70,36	112,02
0.Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	33.221	258.228	95,64	100,43
- Cấp tỉnh		137.000	5.718	51.334	37,47	86,72
- Cấp huyện		133.000	27.503	206.894	155,56	104,53
1.Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	3.021	47.071	67,24	105,47
2. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	112	735	24,50	5,15
3.Thu khác	285.000	385.500	16.226	256.608	66,56	99,01
- Thu phạt VPHC	285.000	158.216	9.442	90.248	57,04	85,71
+ TW hưởng	115.916	115.916	7.984	74.184	64,00	86,43
+ ĐP hưởng	169.084	42.300	1.458	16.063	37,98	82,55
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	266	15.263	47,58	75,32
Trong đó: TW hưởng			266	11.494		181,21
- Các khoản khác	-	195.204	6.518	151.097	77,40	113,08
Trong đó: TW hưởng			3	3.737		145,53
4. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	10	28.003	164,72	199,62
5. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000		64.735	61,07	60,47
6. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	73.679	1.381.575	96,61	122,64
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>13.373.573</b>	<b>13.474.073</b>	<b>607.000</b>	<b>9.361.438</b>	<b>69,48</b>	
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	339.375	4.289.485	81,80	
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	267.625	5.071.953	61,63	
- Thu bổ sung cân đối + tiền lương	6.459.427	6.459.427	-	3.768.023	58,33	
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	267.625	1.303.930	73,64	

# THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2019

Đơn vị : triệu đồng

NỘI DUNG	DT 2019		Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	% TH SO	
	TW	ĐP			DT ĐP	CÙNG KỲ
	1	2	3	4	5=4/2	6
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	13.356.173	13.456.673	954.786	8.046.551	59,80	105,53
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	4.014.290	4.034.290	205.000	2.000.000	49,58	93,16
1) Chi đầu tư XDCB	4.009.890	4.009.890	205.000	2.000.000	49,88	97,05
- Cấp tỉnh	3.629.560	3.629.560	165.000	1.695.000	46,70	94,17
+ Đầu tư tập trung	981.061	981.061	95.000	525.000	53,51	113,95
+ Tiền sử dụng đất	137.000	137.000	8.000	50.000	36,50	84,47
+ Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	50.000	650.000	45,45	76,08
+ Trung ương bổ sung có mục tiêu +CTMTQG	1.081.499	1.081.499	12.000	470.000	43,46	110,40
- Cấp huyện	380.330	380.330	40.000	305.000	80,19	116,95
+ Đầu tư tập trung	247.330	247.330	25.000	180.000	72,78	114,42
+ Tiền sử dụng đất	133.000	133.000	15.000	125.000	93,98	120,79
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400	4.400			-	-
3) Bổ sung các Quỹ tài chính		20.000			-	-
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	9.108.660	9.187.493	749.786	6.046.551	65,81	110,38
1) Chi sự nghiệp kinh tế		1.100.274	101.495	618.893	56,25	128,40
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi		330.815	60.261	319.140	96,47	151,95
- Chi SN giao thông		130.162	16.038	101.632	78,08	119,01
- Chi SN kinh tế khác		639.297	25.195	198.121	30,99	106,19
2) Chi sự nghiệp văn xã		5.706.696	443.865	3.767.948	66,03	111,54
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.688.636	3.783.935	330.296	2.449.173	64,73	108,07
b- Chi SN y tế		1.051.178	43.878	686.928	65,35	148,98
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	33.302	3.790	46.304	139,04	98,86
d- Chi SN văn hóa - thông tin		97.701	11.536	75.177	76,95	115,58
e- Chi SN phát thanh - truyền hình		31.014	3.594	22.214	71,62	113,96
f- Chi SN thể dục - thể thao		80.528	10.236	61.195	75,99	107,58
g- Chi đảm bảo xã hội		569.038	40.536	426.957	75,03	92,28
h- Chi sự nghiệp văn xã khác		60.000			-	-
3) Chi quản lý hành chính		1.554.650	137.661	1.129.052	72,62	108,33
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương		348.105	31.751	291.805	83,83	93,26
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường		181.625	32.268	86.443	47,59	116,91
6) Chi khác ngân sách		206.082	2.747	152.411	73,96	80,78
7) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	90.061			-	-
- Chương trình mục tiêu quốc gia	61.657	61.657			-	-
- Chương trình mục tiêu khác	28.404	28.404			-	-
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.170	1.170			-	-
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	232.053	233.720			-	-

ĐẠO CAO THỰC HIỆN THU NGAN SÁCH NHÀ NƯỚC THÁNG 8 NĂM 2019

	BTC giao	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYÊN			
		DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	5.979.500	6.080.000	393.539	5.096.690	83,83	4.274.450	246.626	3.597.650	84,17	1.805.550	146.913	1.499.041	83,02	697.200	53.007	604.895	86,76
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	176.500	176.500	11.820	431.127	244,26	176.500	11.820	431.127	244,26	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	5.803.000	5.903.500	381.719	4.665.563	79,03	4.097.950	234.806	3.166.523	77,27	1.805.550	146.913	1.499.041	83,02	697.200	53.007	604.895	86,76
Không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết	4.103.000	4.203.500	274.819	3.025.761	71,98	2.530.950	155.507	1.733.712	68,50	1.672.550	119.313	1.292.049	77,25	647.200	48.289	553.197	85,48
1. Thu từ DNNN trung ương	250.000	250.000	19.664	179.379	71,75	249.675	19.658	175.387	70,25	325	6	3.992	325	6	3.992	1.228,18	109,77
2. Thu từ DNNN địa phương	385.000	385.000	17.431	277.165	71,99	366.996	15.698	259.879	70,81	18.004	1.733	17.286	96,01	11.000	1.360	12.075	109,77
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.000	32.000	7.090	43.734	136,67	32.000	7.090	43.734	136,67	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	1.100.000	1.100.000	75.912	894.080	81,28	365.000	31.377	387.427	106,14	735.000	44.535	506.654	68,93	317.000	15.490	253.310	73,60
5. Lệ phí trước bạ	290.000	290.000	29.620	245.052	84,50	-	0	0	-	290.000	29.620	245.052	84,50	170.000	19.418	158.902	93,47
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	10.000	10.000	1.511	10.672	106,72	-	0	0	-	10.000	1.511	10.672	106,72	6.395	935	7.539	117,89
7. Thuế thu nhập cá nhân	520.000	520.000	43.784	417.643	80,32	252.800	20.510	211.320	83,59	267.200	23.273	206.324	77,22	93.000	7.049	68.322	73,46
8. Thu thuế BVMT	810.000	810.000	46.869	417.296	51,52	810.000	46.869	417.296	51,52	-	-	-	-	-	-	-	-
- NSTW hưởng 100%	508.680	508.680	29.434	262.056	51,52	508.680	29.434	262.056	51,52	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSDP	301.320	301.320	17.435	155.241	51,52	301.320	17.435	155.241	51,52	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	225.000	225.000	13.570	143.588	63,82	116.608	4.901	28.487	24,43	108.392	8.669	115.101	106,19	12.610	1.458	16.674	132,23
- Phí và lệ phí trung ương	35.000	35.000	4.657	24.628	70,36	24.870	3.505	17.181	69,08	10.130	1.151	7.447	73,51	1.000	331	1.393	139,30
- Phí và lệ phí tỉnh	-	91.738	2.215	19.290	21,03	91.738	1.412	11.322	12,34	-	803	7.967	-	-	371	3.146	-
- Phí và lệ phí huyện	-	62.958	5.741	90.140	143,17	-	-	-	-	-	62.958	5.744	90.144	143,18	1.870	511	9.590
- Phí và lệ phí xã	-	10.149	958	9.531	93,91	-	-	-	-	-	5.744	90.144	143,18	1.870	511	9.590	512,82
10. Thu tiền sử dụng đất	270.000	270.000	33.221	258.228	95,64	137.000	5.621	51.236	37,40	133.000	27.600	206.991	155,63	50.000	4.718	51.697	103,39
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	70.000	70.000	3.021	47.071	67,24	59.271	2.699	23.993	40,48	10.729	322	23.078	215,10	9.200	126	7.286	79,19
Trong đó: NS tính hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.096	-	-	-	527	-
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	3.000	3.000	112	735	24,50	-	-	-	-	3.000	112	735	24,50	1.000	66	515	51,49
13. Thu khác	285.000	385.500	16.226	256.608	66,56	155.600	6.695	93.451	60,06	229.900	9.531	163.156	70,97	26.670	2.381	44.583	167,16
- Thu phạt VPHC	115.916	158.216	9.442	90.248	57,04	75.606	5.593	52.396	69,30	82.610	3.849	37.851	45,82	8.210	874	7.520	91,59
+ TW hưởng	115.916	115.916	7.984	74.184	64,00	66.086	5.228	49.199	74,45	49.830	2.757	24.985	50,14	5.000	721	5.382	107,64
+ ĐP hưởng	-	42.300	1.458	16.063	37,98	9.520	365	3.197	33,58	32.780	1.093	12.867	39,25	3.210	153	2.138	66,60
Trong đó: NS tính hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	-	32.080	266	15.263	47,58	28.700	1	12.264	42,73	3.380	264	2.999	88,72	350	2	100	29,76
+ TW hưởng	-	-	266	11.494	-	-	1	10.775	-	-	264	719	-	6	104	6	104
+ ĐP hưởng	32.080	-	-	3.769	-	-	-	1.489	-	-	-	2.280	-	-	-	-	-
- Các khoản khác	-	195.204	6.518	151.097	77,40	51.294	1.101	28.791	56,13	143.910	5.417	122.306	84,99	18.110	1.501	36.959	204,08
+ TW hưởng	-	-	3	3.737	-	-	0	2.411	-	-	3	1.326	-	-	-	1.273	-
+ ĐP hưởng	-	195.204	6.518	151.097	77,40	51.294	1.101	28.791	56,13	143.910	5.417	122.306	84,99	18.110	1.501	36.959	204,08
Trong đó: NS tính hưởng	-	-	6.514	147.360	-	-	1.100	26.380	-	-	5.414	120.981	-	-	1.501	35.686	8
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	17.000	17.000	10	28.003	164,72	17.000	10	28.003	164,72	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	106.000	106.000	-	64.735	61,07	106.000	-	64.735	61,07	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	1.430.000	1.430.000	73.679	1.381.575	96,61	1.430.000	73.679	1.381.575	96,61	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	13.373.573	13.474.073	607.000	9.361.438	69,48	7.104.956	108.153	4.227.218	59,50	6.369.117	498.848	5.134.219	80,61	717.027	53.009	700.521	97,70
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	5.143.404	5.243.904	339.375	4.289.485	81,80	3.516.643	199.482	2.861.298	81,36	1.727.261	139.893	1.428.187	82,69	679.875	50.209	576.901	84,85
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	8.230.169	8.230.169	267.625	5.071.953	61,63	3.588.313	(91.329)	1.365.920	38,07	4.641.856	358.955	3.706.032	79,84	37.152	2.800	123.621	332,74
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	6.459.427	6.459.427	-	3.768.023	58,33	1.976.789	(341.347)	890.319	45,04	4.482.638	341.347	2.877.704	64,20	22.832	-	22.832	100,00
- Thu bổ sung có mục tiêu	1.770.742	1.770.742	267.625	1.303.930	73,64	1.611.524	250.018	475.601	29,51	159.218	17.608	828.328	520,25	14.320	2.800	100.789	703,83

NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN				CHÂU PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	246.100	19.830	166.538	67,67	109.700	10.872	92.227	84,07	144.200	10.824	117.323	81,36	94.000	4.935	90.191	95,95	98.700	15.552	94.960	96,21
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II. THU NỘI ĐỊA</b>	246.100	19.830	166.538	67,67	109.700	10.872	92.227	84,07	144.200	10.824	117.323	81,36	94.000	4.935	90.191	95,95	98.700	15.552	94.960	96,21
Không kê tiền sử dụng đất, xô số kiến thiết	196.100	12.032	140.688	71,74	107.700	9.746	78.556	72,94	141.200	9.908	106.674	75,55	90.000	4.263	47.651	52,95	96.700	7.515	82.716	85,54
1. Thu từ DNNN trung ương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ DNNN địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.800	188	1.504	83,55	600	117	851	141,89	1.300	9	501	38,52	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5. Lệ phí trước bạ	72.000	4.200	40.183	55,81	47.000	4.698	30.658	65,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	13.500	1.023	9.830	72,81	22.000	2.041	19.111	86,87	53.500	3.872	39.481	73,80	28.500	1.543	17.646	61,92	35.000	2.231	25.790	73,69
7. Thuế thu nhập cá nhân	2.100	311	1.669	79,47	220	9	220	100,04	20.000	1.499	15.899	79,49	8.800	734	6.613	75,15	9.000	1.263	6.529	72,55
8. Thu thuế BVMT	31.000	2.170	25.234	81,40	13.800	1.588	9.120	66,09	500	103	460	92,03	40	1	43	107,00	300	105	315	104,86
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	23.000	2.177	16.560	72,00	14.000	1.099	10.759	76,85	19.700	3.187	15.339	77,86
- Phân chia NSTW và NSĐP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	57.605	2.685	47.662	82,74	3.761	400	5.330	141,72	6.415	587	6.036	94,09	4.456	505	5.517	123,81	3.845	402	4.586	119,28
- Phí và lệ phí trung ương	1.400	58	625	44,64	780	3	247	31,66	1.000	219	829	82,87	1.370	66	970	70,80	-	-	-	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	151	1.692	-	-	50	510	-	-	32	391	-	-	30	300	-	43	374	-	
- Phí và lệ phí huyện	52.615	2.404	44.637	84,84	591	274	3.983	673,94	1.915	230	3.680	192,14	396	345	3.537	893,14	1.045	20	296	
- Phí và lệ phí xã	790	72	708	89,68	790	73	590	74,67	1.000	106	1.136	113,61	775	65	710	91,60	1.200	111	1.028	85,64
10. Thu tiền sử dụng đất	50.000	7.798	25.849	51,70	2.000	1.126	13.671	683,56	3.000	917	10.649	354,95	4.000	672	42.540	1.063,49	2.000	8.037	12.244	612,19
11. Thu tiền cho thuê mặt đất mặt nước	205	101	939	457,92	519	21	528	101,68	255	-	524	205,31	70	19	1.920	2.742,34	255	-	8.935	3.503,90
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	120	35	55	45,89	100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13. Thu khác	17.770	1.319	13.612	76,60	19.700	873	12.738	64,66	36.230	1.661	27.215	75,12	33.000	339	4.750	14,39	28.500	328	21.038	73,82
- Thu phạt VPHC	6.560	581	4.624	70,49	6.750	328	2.817	41,73	11.400	540	5.198	45,59	9.700	260	3.743	38,58	9.150	268	3.125	34,16
+ TW hưởng	4.200	513	3.931	93,60	4.560	230	1.746	38,29	6.700	399	3.250	48,51	6.500	115	1.526	23,47	6.800	171	1.964	28,88
+ ĐP hưởng	2.360	68	693	29,37	2.190	98	1.071	48,90	4.700	142	1.947	41,43	3.200	145	2.217	69,29	2.350	97	1.161	49,42
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	-	-	-	-	286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	810	234	286	35,35	500	0	44	8,71	520	-	20	-	150	15	45	30,04	-	-	35	
+ TW hưởng	-	234	286	-	0	41	-	-	-	-	5	-	-	15	24	-	-	-	196	
+ ĐP hưởng	-	-	-	-	-	3	-	-	-	-	14	-	-	21	-	-	-	-	46	
- Các khoản khác	10.400	504	8.702	83,67	12.450	544	9.877	79,33	24.310	1.120	21.997	90,49	23.150	63	962	4,16	19.350	60	17.716	91,56
+ TW hưởng	-	-	14	-	-	-	-	-	-	3	26	-	-	-	1	-	-	-	0	
+ ĐP hưởng	-	504	8.688	-	-	544	9.877	-	-	1.117	21.971	-	-	-	63	962	-	-	60	
<i>Trong đó: NS tỉnh hưởng</i>	-	-	3.140	-	-	47	586	-	-	50	348	-	-	-	432	-	-	-	53	
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xô số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	433.552	33.198	331.098	76,37	506.075	10.425	318.409	62,92	809.107	65.114	657.094	81,21	590.491	59.681	503.910	85,34	597.506	55.606	506.347	84,74
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	238.700	18.682	154.865	64,88	103.760	10.425	87.959	84,77	135.200	10.113	111.973	82,82	85.246	4.681	86.530	101,51	91.800	15.314	92.006	100,22
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	194.852	14.516	176.234	90,44	402.315	-	230.450	57,28	673.907	55.001	545.122	80,89	505.245	55.000	417.379	82,61	505.706	40.293	414.341	81,93
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	186.632	14.516	128.569	68,89	385.365	-	205.528	53,33	658.107	51.186	453.362	68,89	492.309	50.000	362.565	73,65	491.586	38.000	338.179	68,79
- Thu bổ sung có mục tiêu	8.220	-	47.665	579,86	16.950	-	24.922	147,03	15.800	3.815	91.760	580,76	12.936	5.000	54.814	423,73	14.120	2.293	76.162	539,39

	CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÔN				TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG THU NSNN TỪ KINH TẾ ĐỊA BÀN (I+II)</b>	82.800	6.952	57.267	69,16	106.700	6.282	84.862	79,53	82.900	6.214	67.606	81,55	79.300	7.321	72.045	90,85	63.950	5.123	51.129	79,95
<b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>																				
Không kể tiền sử dụng đất, xó số kiến thiết	82.800	6.952	57.267	69,16	106.700	6.282	84.862	79,53	82.900	6.214	67.606	81,55	79.300	7.321	72.045	90,85	63.950	5.123	51.129	79,95
1. Thu từ DNNN trung ương	76.800	5.270	51.056	66,48	98.700	6.141	63.106	63,94	80.900	6.081	64.345	79,54	75.300	5.737	62.652	83,20	61.950	4.331	41.408	66,84
2. Thu từ DNNN địa phương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	250	0	523	209,22	1.200	23	779	64,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế ngoài quốc doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	670	3	314	46,88	200	12	151	75,49
5. Lệ phí trước bạ	35.000	2.900	22.731	64,95	39.000	2.082	26.896	68,96	43.000	2.689	24.807	57,69	42.000	2.893	30.115	71,70	23.000	1.937	15.036	65,37
6. Thuế SD đất phi nông nghiệp	5.600	528	3.743	66,83	20.000	1.251	9.563	47,82	7.600	691	5.489	72,22	4.500	392	3.779	83,97	9.000	781	5.595	62,17
7. Thuế thu nhập cá nhân	225	21	289	128,64	50	6	61	122,38	105	18	70	67,05	50	0	1	1,96	15	0	4	27,85
8. Thu thuế BVMT	17.400	1.273	10.737	61,71	20.000	1.757	16.079	80,39	12.500	1.331	10.320	82,56	12.800	925	17.485	136,60	10.000	717	6.369	63,69
- NSTW hưởng 100%	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân chia NSTW và NSĐP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu phí và lệ phí	3.910	232	3.196	81,73	4.800	464	4.033	84,02	3.340	1.295	14.746	441,49	3.720	478	5.154	138,56	3.930	165	2.167	55,15
- Phí và lệ phí trung ương	800	68	560	70,00	2.090	232	882	42,19	490	45	472	96,24	1.200	45	646	-	-	42	450	-
- Phí và lệ phí tỉnh	-	22	271	-	-	45	447	-	-	30	305	-	-	38	383	-	-	14	226	-
- Phí và lệ phí huyện	750	75	1.703	227,06	395	122	1.792	453,71	965	1.165	13.593	1.408,65	146	344	3.631	2.487,11	2.270	46	1.110	48,90
- Phí và lệ phí xã	760	67	662	87,12	815	64	912	111,89	505	55	376	74,46	1.274	50	495	38,83	500	64	381	76,29
10. Thu tiền sử dụng đất	6.000	1.682	6.211	103,52	8.000	140	21.756	271,95	2.000	134	3.261	163,04	4.000	1.584	9.393	234,82	2.000	792	9.720	486,02
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	11	-	-	54	-	-	200	-	2.849	1.424,34	-	-	26	-	25	-	8	32,60
12. Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	300	-	40	13,33	-	-	-	-	-	-	63	-	-	26	-	-	-	-	-	-
13. Thu khác	14.115	316	9.786	69,33	13.650	504	5.641	41,32	14.155	56	6.065	42,84	11.310	1.045	5.756	50,89	14.800	709	11.974	80,91
- Thu phạt VPHC	8.340	192	3.195	38,31	6.340	234	2.010	31,71	5.710	197	2.110	36,95	7.150	184	1.782	24,93	3.300	190	1.727	52,32
+ TW hưởng	6.040	157	2.163	35,80	2.220	128	959	43,18	4.110	144	1.725	41,98	2.700	34	868	32,13	1.000	144	1.472	147,21
+ ĐP hưởng	2.300	35	1.033	44,91	4.120	106	1.052	25,53	1.600	53	384	24,03	4.450	150	915	20,56	2.300	47	255	11,07
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu từ hoạt động CBL, KD trái pháp luật	20	0	370	1.850,94	-	7	113	-	-	-	2	-	-	41	107	-	-	-	-	-
+ TW hưởng	-	0	6	-	-	7	113	-	20	1	6	-	510	-	229	44,84	500	0	1.586	-
+ ĐP hưởng	-	-	364	-	-	-	-	-	-	1	6	-	-	-	1	-	-	0	86	-
- Các khoản khác	5.755	124	6.221	108,09	7.310	262	3.517	48,12	8.425	(142)	3.949	46,87	3.650	862	3.744	102,59	11.000	518	8.662	78,74
+ TW hưởng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	-	-	-	0	-	-	-	0	-
+ ĐP hưởng	-	124	6.221	-	-	262	3.517	-	-	-	11	-	-	-	0	-	-	-	-	-
Trong đó: NS tỉnh hưởng	-	58	167	-	-	8	329	-	-	(142)	3.938	-	-	862	3.744	-	-	518	8.662	-
14. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	196	-	-	56	136	-	-	17	112	-
15. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16. Thu Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	528.600	40.816	438.962	83,04	585.490	50.838	271.106	46,30	541.204	42.161	478.144	88,35	532.199	43.104	465.753	87,51	527.866	44.895	462.875	87,69
1. Thu cân đối ngân sách từ KTĐB	75.710	6.647	53.577	70,77	101.190	5.838	81.353	80,40	78.300	5.985	64.827	82,79	74.730	7.104	69.565	93,09	62.750	4.895	48.652	77,50
2. Thu bổ sung từ NS cấp trên	452.890	34.169	385.384	85,09	484.300	45.000	189.753	39,18	462.904	36.176	413.317	89,29	457.469	36.000	396.188	86,60	465.116	40.000	414.243	89,06
- Thu bổ sung cân đối + BS tiền lương	439.322	34.169	302.643	68,89	464.264	45.000	125.000	26,92	448.404	32.476	311.300	69,42	440.569	36.000	305.994	69,45	453.248	40.000	321.732	70,98
- Thu bổ sung có mục tiêu	13.568	-	82.741	609,83	20.036	-	64.753	323,18	14.500	3.700	102.017	703,57	16.900	-	90.194	533,69	11.868	-	92.511	779,50



## BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2019



ĐVT: triệu đồng  
LONG XUYỀN

	TỔNG				TỈNH				HUYỆN				LONG XUYỀN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	13.456.673	954.786	8.046.551	59,80	7.104.956	364.251	3.274.302	46,08	6.351.717	590.536	4.772.249	75,13	717.027	71.871	527.272	73,54
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	4.034.290	205.000	2.000.000	49,58	3.653.960	165.000	1.695.000	46,39	380.330	40.000	305.000	80,19	125.597	6.185	86.176	68,61
1) Chi đầu tư XD CB	4.009.890	205.000	2.000.000	49,88	3.629.560	165.000	1.695.000	46,70	380.330	40.000	305.000	80,19	125.597	6.185	86.176	68,61
2) Chi trả nợ lãi vay	4.400		4.400	-				-				-				-
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)	20.000			-	20.000			-				-				-
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYỀN</b>	9.187.493	749.786	6.046.551	65,81	3.334.763	199.251	1.579.301	47,36	5.852.730	550.535	4.467.250	76,33	577.632	65.686	441.096	76,36
1) Chi sự nghiệp kinh tế	1.095.839	94.862	584.437	53,33	610.465	38.491	236.150	38,68	485.374	56.370	348.287	71,76	39.519	5.916	37.612	95,18
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	330.815	58.418	309.650	93,60	231.796	25.146	121.518	52,42	99.019	33.272	188.133	190,00	1.933	734	15.903	822,73
- Chi SN giao thông	130.162	12.093	84.609	65,00	88.362	5.533	42.728	48,36	41.800	6.560	41.882	100,20	4.400	684	4.153	94,40
- Chi SN kinh tế khác	634.862	24.351	190.177	29,96	290.307	7.813	71.904	24,77	344.555	16.538	118.273	34,33	33.186	4.498	17.555	52,90
2) Chi sự nghiệp văn hóa	5.680.176	440.524	3.744.514	65,92	2.098.276	134.651	1.000.840	47,70	3.581.900	305.873	2.743.673	76,60	367.388	34.301	272.132	74,07
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	3.774.575	330.063	2.447.523	64,84	770.919	72.211	487.424	63,23	3.003.656	257.852	1.960.099	65,26	310.104	25.283	195.886	63,17
b- Chi SN y tế	1.051.178	43.794	686.501	65,31	1.046.978	41.195	332.704	31,78	4.200	2.600	353.797	84,23,74	900	2.170	31.462	3495,80
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ	33.302	3.790	46.304	139,04	33.302	3.790	46.275	138,96	-	-	28					
d- Chi SN văn hóa - thông tin	92.709	10.017	66.550	71,78	51.586	4.651	36.918	71,57	41.123	5.366	29.632	72,06	2.849	2.491	5.130	180,06
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	28.206	3.392	20.401	72,33	443	0	931	210,20	27.763	3.392	19.469	70,13	2.245	860	2.295	102,23
f- Chi SN thể dục - thể thao	77.408	10.036	58.795	75,95	65.610	8.191	47.150	71,86	11.798	1.845	11.646	98,71	1.440	309	692	48,03
g- Chi đảm bảo xã hội	562.798	39.432	418.439	74,35	69.438	4.615	49.438	71,20	493.360	34.817	369.001	74,79	49.850	3.190	36.668	73,56
3) Chi quản lý hành chính	762.953	64.564	553.345	72,53	348.069	24.749	228.650	65,69	414.884	39.815	324.694	78,26	34.906	1.656	28.735	82,32
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	147.482	11.956	140.329	95,15	80.950	6.094	60.686	74,97	66.532	5.862	79.643	119,71	4.410	-	6.082	137,92
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	170.795	31.587	81.675	47,82	43.104	1.141	7.306	16,95	127.691	30.446	74.369	58,24	37.333	10.301	25.637	68,67
6) Chi ngân sách xã	1.124.881	108.374	808.477	71,87	-	0	0	-	1.124.881	108.374	808.477	71,87	93.340	13.113	66.998	71,78
7) Chi khác ngân sách	115.306	(2.080)	133.775	116,02	90.061	-	-	-	51.468	3.796	88.106	171,19	736	398	3.900	529,86
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	90.061	-	-	-	90.061	(5.875)	45.668	71,54	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>II/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>	1.170			-	1.170			-				-				-
<b>V/- DỰ PHÒNG</b>	233.720			-	233.720			-				-				-
					115.063				118.657				13.798			



NỘI DUNG	CHÂU ĐỐC				TÂN CHÂU				CHỢ MỚI				PHÚ TÂN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	433.552	43.755	296.350	68,35	503.175	44.260	364.294	72,40	809.107	80.639	633.877	78,34	588.791	53.477	427.793	72,66
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	72.740	5.045	52.152	71,70	18.197	3.655	17.254	94,82	21.884	4.565	21.451	98,02	22.840	2.750	20.013	87,62
1) Chi đầu tư XDCB	72.740	5.045	52.152	71,70	18.197	3.655	17.254	94,82	21.884	4.565	21.451	98,02	22.840	2.750	20.013	87,62
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	352.765	38.710	244.198	69,22	475.667	40.605	347.040	72,96	771.891	76.074	612.426	79,34	555.007	50.727	407.780	73,47
1) Chi sự nghiệp lĩnh tế	28.433	5.898	25.106	88,30	35.803	2.682	24.424	68,22	44.835	4.906	52.953	118,11	36.678	6.090	21.267	57,98
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	2.874	3.629	13.547	471,36	4.898	285	8.257	168,59	11.437	696	21.282	186,08	3.934	4.202	14.214	361,32
- Chi SN giao thông	3.300	732	3.121	94,57	3.300	815	2.917	88,41	5.300	1.845	18.987	358,25	3.300	531	1.743	52,82
- Chi SN kinh tế khác	22.259	1.537	8.439	37,91	27.605	1.582	13.249	47,99	28.098	2.366	12.684	45,14	29.444	1.358	5.310	18,03
2) Chi sự nghiệp văn xã	191.653	14.983	135.497	70,70	291.374	23.142	218.173	74,88	521.006	45.241	393.021	75,44	338.315	28.916	260.068	76,87
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	149.250	12.067	94.461	63,29	229.917	18.469	144.507	62,85	446.909	38.808	290.624	65,03	284.556	24.693	187.411	65,86
b- Chi SN y tế	600	-	10.458	1.743,06	300	64	29.223	9.741,13	300	31	44.769	14.923,10	300	30	34.424	11.474,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ																
d- Chi SN văn hóa - thông tin	11.735	587	7.141	60,85	3.196	194	1.551	48,54	2.464	291	2.133	86,55	2.545	174	1.891	74,29
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.229	160	1.737	77,93	2.740	596	1.957	71,43	2.495	143	1.536	61,56	2.273	175	1.937	85,23
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.170	14	468	39,99	1.646	80	946	57,50	810	-	-	-	869	24	566	65,19
g- Chi đảm bảo xã hội	26.669	2.155	21.232	79,61	53.575	3.739	39.987	74,64	68.028	5.969	53.959	79,32	47.772	3.819	33.837	70,83
3) Chi quản lý hành chính	34.954	3.099	23.696	67,79	37.146	2.427	27.189	73,19	40.457	3.550	30.038	74,25	38.065	3.693	34.314	90,15
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.900	53	2.398	40,64	5.300	724	5.867	110,71	6.950	1.265	13.178	189,61	6.450	2.149	5.862	90,89
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	29.459	9.191	21.039	71,42	9.700	3.763	3.863	39,82	11.364	4.456	6.636	58,40	6.399	6	2.227	34,80
6) Chi ngân sách xã	59.766	5.306	35.365	59,17	91.344	7.300	63.324	69,32	144.579	15.760	112.646	77,91	122.500	9.851	82.602	67,43
7) Chi khác ngân sách	2.600	181	1.097	42,21	5.000	567	4.201	84,02	2.700	896	3.953	146,41	6.600	21	1.439	21,80
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>																
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	8.047				9.311				15.332				10.944			





	CHÂU PHỦ				CHÂU THÀNH				THOẠI SƠN				TRỊ TÓN			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	593.106	51.792	422.741	71,28	525.600	48.840	394.837	75,12	582.590	54.783	413.723	71,01	538.704	55.721	431.537	80,11
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	16.678	2.830	15.882	95,23	18.964	2.855	16.965	89,46	24.768	3.745	22.253	89,85	19.081	2.650	16.422	86,06
1) Chi đầu tư XD CB	16.678	2.830	15.882	95,23	18.964	2.855	16.965	89,46	24.768	3.745	22.253	89,85	19.081	2.650	16.422	86,06
2) Chi trả nợ lãi vay																
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)																
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	565.363	48.962	406.859	71,96	496.918	45.985	377.872	76,04	547.117	51.038	391.470	71,55	509.523	53.071	415.115	81,47
1) Chi sự nghiệp kinh tế	56.930	4.481	28.876	50,72	49.760	6.100	52.908	106,33	58.789	6.105	17.893	30,44	55.945	9.414	36.458	65,17
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	15.268	2.905	9.951	65,17	12.414	4.983	39.847	320,98	16.850	4.325	10.364	61,51	16.669	7.954	25.992	155,93
- Chi SN giao thông	4.700	288	602	12,82	3.300	25	1.885	57,13	3.300	577	1.049	31,79	3.300	1.021	1.466	44,42
- Chi SN kinh tế khác	36.962	1.288	18.323	49,57	34.046	1.092	11.176	32,83	38.639	1.203	6.480	16,77	35.976	439	9.000	25,02
2) Chi sự nghiệp văn hóa	357.711	30.482	272.118	76,07	288.195	26.179	222.581	77,23	322.136	27.636	248.946	77,28	297.022	29.293	269.877	90,86
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	293.650	25.796	183.918	62,63	248.704	22.950	163.557	65,76	272.706	23.033	185.489	68,02	255.012	25.223	179.260	70,29
b- Chi SN y tế	300	-	36.756	12.252,00	300	75	27.866	9.288,67	300	-	32.638	10.879,33	300	200	59.507	19.835,67
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ							28									
d- Chi SN văn hóa - thông tin	2.797	199	2.128	76,07	3.170	220	2.350	74,15	3.028	545	2.431	80,29	2.867	202	202	7,05
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	2.229	165	1.356	60,85	2.297	132	1.172	51,01	2.783	182	1.717	61,71	2.875	608	2.064	71,79
f- Chi SN thể dục - thể thao	630	40	564	89,45	675	103	930	137,75	900	68	406	45,08	1.375	719	4.050	294,54
g- Chi đảm bảo xã hội	58.105	4.282	47.397	81,57	33.049	2.698	26.678	80,72	42.419	3.808	26.265	61,92	34.593	2.341	24.794	71,67
3) Chi quản lý hành chính	37.268	3.377	24.927	66,89	44.152	3.778	27.937	63,27	37.986	4.640	28.203	74,25	35.137	3.962	26.047	74,13
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	6.000	380	4.270	71,17	6.000	772	4.847	80,78	4.650	7	14.326	308,09	6.782	247	5.536	81,63
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	6.378	555	4.066	63,76	4.132	16	1.144	27,69	5.276	2.027	2.098	39,76	5.000	82	747	14,94
6) Chi ngân sách xã	97.476	9.532	70.456	72,28	96.369	8.948	66.990	69,51	112.915	10.572	78.933	69,90	103.530	9.987	75.053	72,49
7) Chi khác ngân sách	3.600	154	2.146	59,62	8.310	192	1.465	17,63	5.365	51	1.070	19,95	6.107	86	1.397	22,87
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>																
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	11.065				9.718				10.705				10.100			



NỘI DUNG	TỈNH BIÊN				AN PHÚ			
	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%	DT	Thực hiện trong kỳ	Lũy kế từ đầu năm	%
<b>TỔNG CHI NSDP (I+II+III+IV)</b>	532.199	44.786	420.318	78,98	527.866	40.612	439.506	83,26
<b>I/- CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN</b>	21.964	2.665	18.833	85,74	17.616	3.055	17.599	99,90
1) Chi đầu tư XDCB	21.964	2.665	18.833	85,74	17.616	3.055	17.599	99,90
2) Chi trả nợ lãi vay								
3) Bổ sung các Quỹ (ĐTPT; BVMT)								
<b>II/- CHI THƯỜNG XUYÊN</b>	500.496	42.121	401.485	80,22	500.352	37.557	421.907	84,32
1) Chi sự nghiệp kinh tế	43.791	3.571	26.148	59,71	34.892	1.207	24.641	70,62
- Chi SN nông, lâm, thủy lợi	6.473	2.938	17.294	267,17	6.269	622	11.480	183,12
- Chi SN giao thông	4.300	42	1.057	24,57	3.300	-	4.901	148,50
- Chi SN kinh tế khác	33.018	590	7.798	23,62	25.323	584	8.261	32,62
2) Chi sự nghiệp văn xã	298.161	23.122	255.793	85,79	308.939	22.577	195.467	63,27
a- Chi SN giáo dục và đào tạo	256.036	19.592	178.304	69,64	256.812	21.938	156.681	61,01
b- Chi SN y tế	300	30	46.413	15.471,00	300	-	280	93,33
c- Chi SN nghiên cứu khoa học và công nghệ								
d- Chi SN văn hóa - thông tin	3.075	-	716	23,28	3.397	464	3.959	116,56
e- Chi SN phát thanh - truyền hình	3.129	196	1.764	56,37	2.468	176	1.934	78,36
f- Chi SN thể dục - thể thao	1.527	488	3.024	198,04	756	-	-	-
g- Chi đảm bảo xã hội	34.094	2.816	25.572	75,01	45.206	-	32.613	72,14
3) Chi quản lý hành chính	38.762	4.757	34.456	88,89	36.051	4.875	39.152	108,60
4) Chi an ninh, quốc phòng địa phương	5.770	245	5.873	101,78	8.320	19	11.403	137,06
5) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	4.650	43	2.641	56,79	8.000	5	4.271	53,38
6) Chi ngân sách xã	103.912	9.212	73.055	70,30	99.150	8.794	83.053	83,77
7) Chi khác ngân sách	5.450	1.170	3.519	64,57	5.000	81	63.919	1.278,39
8) Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>III/- CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>								
<b>IV/- DỰ PHÒNG</b>	9.739			-	9.898			-